

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	839.370.805.399	723.760.536.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	102.917.130.476	70.756.440.806
1. Tiền	111	51.964.130.476	26.981.440.806
2. Các khoản tương đương tiền	112	50.953.000.000	43.775.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.751.543.907	7.201.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.300.000.000	5.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	607.946.459.731	476.735.061.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	529.497.657.730	404.907.020.042
2. Trả trước cho người bán	132	33.515.089.895	35.727.380.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	29.875.000.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	40.737.277.003	33.957.192.647
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(25.678.564.897)	(3.856.532.331)
IV. Hàng tồn kho	140	120.480.147.264	165.495.812.019
1. Hàng tồn kho	141	120.726.034.590	167.235.568.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(245.887.326)	(1.739.756.107)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.275.524.021	3.571.678.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	574.208.876	630.769.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.701.315.145	2.940.908.649
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	200	322.275.591.704	416.794.801.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	57.734.973.962	95.182.713.962
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	57.632.688.962	94.241.688.962
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	102.285.000	941.025.000
II. Tài sản cố định	220	127.727.451.253	156.318.883.644
1. TSCĐ hữu hình	221	123.528.970.915	150.750.333.490
- Nguyên giá	222	216.691.978.550	218.738.562.166



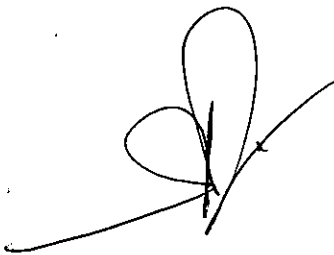
TÀI SẢN	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(93.163.007.635)	(67.988.228.676)
3. TSCĐ vô hình	227	4.198.480.338	5.568.550.154
- Nguyên giá	228	13.448.574.227	22.623.770.879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.250.093.889)	(17.055.220.725)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.204.557.842	19.098.886.815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.204.557.842	19.098.886.815
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	127.590.151.373	127.325.208.977
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.892.172.083	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	125.691.049.500	130.687.549.379
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3.993.070.210)	(3.362.340.402)
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.018.457.274	18.869.108.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.383.893.584	13.017.776.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.634.563.690	1.536.812.043
3. Lợi thế thương mại	269	-	4.314.520.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.161.646.397.103	1.140.555.338.303
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	375.998.214.149	417.683.166.475
I. Nợ ngắn hạn	310	263.111.737.431	295.331.195.859
1. Phải trả cho người bán	311	131.129.179.756	141.070.622.856
2. Người mua trả tiền trước	312	19.807.398.197	7.415.154.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	13.363.641.877	16.151.121.272
4. Phải trả người lao động	314	19.878.091.787	17.271.074.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.169.536.781	1.421.608.611
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	289.408.000	284.419.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.403.332.921	19.188.213.379
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	58.281.288.917	86.801.726.421
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.773.811.328	2.906.473.766
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	7.016.047.867	2.820.781.904
II . Nợ dài hạn	330	112.886.476.718	122.351.970.616
1. Vay và nợ dài hạn	338	83.516.435.834	114.012.260.006
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	29.370.040.884	8.339.710.610
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	785.648.182.954	722.872.171.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	785.648.182.954	722.872.171.828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	465.973.750.000	415.719.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	46.443.240.000	88.712.010.000

35127
 NG TY
 PHAN
 PHÁT T
 NGHỆ Đ
 EN THO
 SIAY -

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2016	01/01/2016
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.353.000.000)	(1.281.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.775.255.576	33.775.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	221.827.190.200	161.900.498.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	144.515.847.444	88.712.527.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	69.840.994.943	73.187.970.699
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	11.781.747.178	18.845.927.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.161.646.397.103	1.140.555.338.303

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



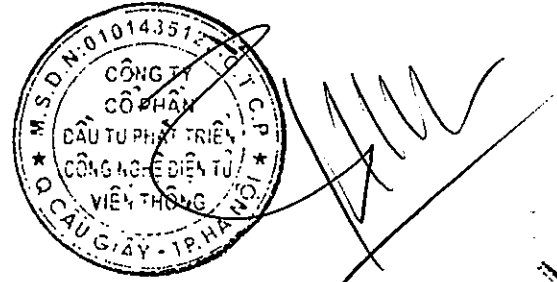
CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

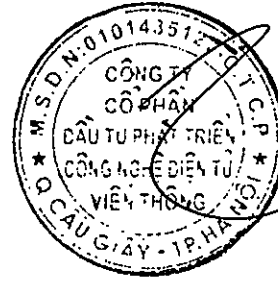


ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

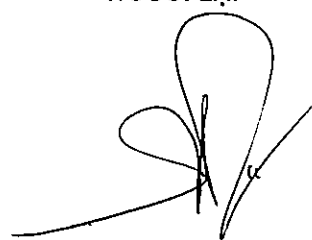


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2016**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế 31/12/16	Lũy kế 31/12/15
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	376.568.636.441	313.392.674.415	1.301.579.187.148	723.315.713.867
2	Các khoản giảm trừ	03	-	47.527.000	-	47.527.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	376.568.636.441	313.345.147.415	1.301.579.187.148	723.268.186.867
4	Giá vốn hàng bán	11	288.716.186.320	195.453.847.105	1.020.709.684.310	496.605.482.666
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	87.852.450.121	117.891.300.310	280.869.502.838	226.662.704.201
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.104.408.471	1.465.486.555	8.462.566.477	9.223.973.731
7	Chi phí tài chính	22	(7.816.888.160)	7.921.784.865	5.186.870.494	30.946.203.216
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	2.478.214.195	796.935.158	10.743.687.428	4.270.329.416
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	(292.940.822)	-	(614.508.950)
9	Chi phí bán hàng	25	7.141.713.933	10.538.747.834	40.166.736.575	25.431.452.402
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	62.981.006.183	30.900.108.949	134.590.498.662	84.409.381.479
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	27.651.026.636	69.703.204.395	109.387.963.584	94.485.131.885
12	Thu nhập khác	31	1.778.557.502	7.374.425.368	4.262.402.953	15.831.239.133
13	Chi phí khác	32	(230.331.363)	8.340.414.500	2.446.035.899	22.965.360.056
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	2.008.888.865	(965.989.132)	1.816.367.054	(7.134.120.923)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	29.659.915.501	68.737.215.263	111.204.330.638	87.351.010.962
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	2.680.316.639	9.995.742.215	17.603.344.515	13.513.288.570
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.526.673.077)	438.863.112	(97.751.647)	690.018.607
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	28.506.271.939	58.302.609.936	93.698.737.770	73.147.703.785
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(137.757.739)	3.336.606.257	(601.252.555)	(40.266.914)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	28.644.029.678	54.966.003.679	94.299.990.325	73.187.970.699
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	615	1.342	2.149	1.866

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

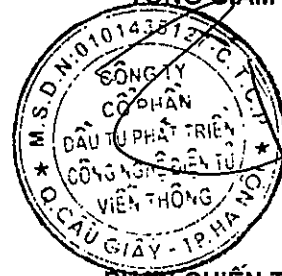
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẦN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.320.230.942.066	648.984.488.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(983.878.471.377)	(540.365.746.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.324.736.401)	(72.029.476.988)
4. Tiền chi trả lãi	04		(10.925.310.358)	(4.094.539.049)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24.327.333.140)	(9.914.308.638)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.313.807.586	55.547.018.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(111.150.998.003)	(94.934.550.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		127.937.900.373	(16.807.114.942)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.117.872.952)	(42.941.975.804)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		541.868.342	92.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.230.000.000)	(6.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.513.700.000	12.789.871.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.045.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.900.016.491	11.240.722.783
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.716.807.734	4.541.689.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.675.480.385)	(33.071.964.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.985.000.000	23.901.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(71.500.000)	(1.210.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		522.259.718.704	221.663.611.807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(584.249.206.340)	(134.126.683.114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.445.460.640)	(43.993.564.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.521.448.276)	66.234.364.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.740.971.712	16.355.284.729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.756.440.806	54.385.152.551
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		419.717.958	16.003.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	102.917.130.476	70.756.440.806

NGƯỜI LẬP

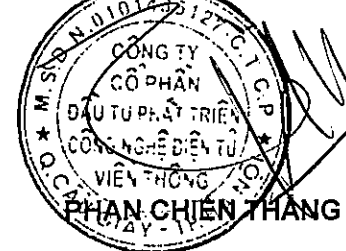
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 18 ngày 07 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 465.973.750.000 (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 46.597.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;

M.S.D.

- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
- khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2016, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.825.182.080	1.123.939.402
Tiền gửi ngân hàng	50.138.948.396	25.857.501.404
Các khoản tương đương tiền (*)	50.953.000.000	43.775.000.000
TỔNG CỘNG	102.917.130.476	70.756.440.806

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	4.414.215.740	(2.962.671.833)	4.414.215.740	(2.962.671.833)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.300.000.000	3.300.000.000	5.750.000.000	5.750.000.000
TỔNG CỘNG	3.300.000.000	3.300.000.000	5.750.000.000	5.750.000.000

(*) Bao khoản tiền gửi 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7.2 %/năm, khoản tiền gửi 1.300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7.4%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu Tổng công ty truyền thông (HĐ 01/2011-DV Vlive)	897.987.561	1.093.953.414
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng	46.353.030.630	45.857.263.330
Phải thu Tổng công ty truyền thông	33.812.183.940	3.080.364.488
Phải thu Comverse Limited	20.081.101.000	108.361.765.400
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	21.726.000.000	16.070.000.000
Phải thu Ban quản lý dự án luồng Sài Gòn Vũng Tàu	60.066.760.096	-
Phải thu Tổng công ty viễn thông Mobifone	136.972.379.433	-
Phải thu Tổng công ty mạng lưới Viettel	20.932.330.865	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	188.655.884.205	230.443.673.410
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	529.497.657.730	404.907.020.042
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng Cục Hàng Hải Việt Nam	57.632.688.962	94.241.688.962
TỔNG CỘNG	57.632.688.962	94.241.688.962
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(3.112.032.414)	(1.932.232.331)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	
Trả trước cho Công ty CP GP giao thông thông minh	2.619.000.000	
Trả trước cho Công ty TNHH Nhà Nguyễn	5.120.219.947	
Trả trước cho người bán khác	4.553.117.178	17.345.500.340
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	33.515.089.895	35.727.380.860

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	20.400.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 34)	9.475.000.000	-
TỔNG CỘNG	29.875.000.000	6.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013. Cho Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới vay với số tiền 14.400.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng.

(**) Bao gồm các khoản cho ông Nguyễn Văn Hòa vay với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

(**) Bao gồm các khoản cho ông Vũ Văn Cao, bà Phùng Thị Thu Phương vay với số tiền là 3.100.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Bao gồm các khoản cho bà Dương Thị Minh Hằng và ông Trần Mạnh Hà vay với số tiền 375.000.000 đồng với kỳ hạn 1 năm. Nợ gốc và lãi vay của hai khoản này sẽ đáo hạn vào ngày 19/07/2017.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.800.000.000	5.900.000.000
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	-	1.700.000.000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thùy Dung	-	1.100.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	13.501.538.353	3.966.886.744
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	2.579.888.112	3.530.414.291
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	5.377.568.632	8.130.772.138
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	10.124.521.540	5.275.359.108
	<u>40.737.277.003</u>	<u>33.957.192.647</u>
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	102.285.000	941.025.000
	<u>102.285.000</u>	<u>941.025.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.839.562.003</u>	<u>34.898.217.647</u>
Trong đó:		
- Phải thu khác	40.839.562.003	34.898.217.647
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(22.566.532.483)	(1.924.300.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	30.100.031.553
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	411.283.567
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	1.015.163.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.268.924.051	79.871.017.034
Thành phẩm	215.928.856	1.208.910.723
Hàng hoá	47.224.149.683	54.629.161.998
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>120.726.034.590</u>	<u>167.235.568.126</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.100.000.000	11.480.730.998	43.039.881	22.623.770.879
Số tăng trong năm	-	1.924.803.348	-	1.924.803.348
Mua sắm mới	-	1.924.803.348	-	1.924.803.348
Thanh lý, nhượng bán	(11.100.000.000)	-	-	(11.100.000.000)
Số dư cuối năm	0	13.405.534.346	43.039.881	13.448.574.227
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.020.833.333	7.020.758.102	13.629.290	17.055.220.725
Số tăng trong năm	1.079.166.667	2.207.098.525	8.607.972	3.294.873.164
Khấu hao trong năm	1.079.166.667	2.207.098.525	8.607.972	3.294.873.164
Số giảm trong năm	(11.100.000.000)	-	-	(11.100.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	(11.100.000.000)	-	-	(11.100.000.000)
Số dư cuối năm	0	9.227.856.627	22.237.262	9.250.093.889
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.079.166.667	4.459.972.896	29.410.591	5.568.550.154
Tại ngày cuối năm	0	4.177.677.719	20.802.619	4.198.480.338

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án Thanh Trì (*)	5.862.765.957	5.737.313.349
Dự án Từ Liêm (**)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	434.790.000
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	-	-
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pì (***)	-	12.680.181.581
TỔNG CỘNG	6.204.557.842	19.098.886.815

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty nắm giữ 10% lợi ích trong dự án này.

(**) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	5.892.172.083	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	125.691.049.500	130.687.549.379
- Đầu tư cổ phiếu		87.919.549.500	89.687.058.895
- Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000	37.771.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.993.070.210)	(3.362.340.402)
		127.590.151.373	127.325.208.977

12.1 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		87.919.549.500		89.687.058.895
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Vãn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.189.500	11.895.000.000	1.189.500	11.895.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom		-	78.874	788.740.000
Công ty cổ phần TELSOFT		-	120.000	978.769.395
Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000		37.771.500.000
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
TỔNG CỘNG		125.691.049.500		127.458.558.895
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.227.645.953)		(947.834.253)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân		(2.504.970.559)		(2.414.506.149)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP tư vấn Đầu tư Phát triển Hạ tầng		(260.453.698)		-

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP, nhà xưởng	131.565.909	155.726.150
Chi phí sửa chữa	347.626.354	17.110.538
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.016.613	457.933.251
TỔNG CỘNG	574.208.876	630.769.939

13.2 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.383.893.584	2.283.763.731
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	1.764.590.767
Tiền thuê đất	-	1.928.719.747
Chi phí thử nghiệm vi sinh	-	6.946.230.713
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	94.471.366
TỔNG CỘNG	1.383.893.584	13.017.776.324

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại từ giao dịch mua Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới (VND)

Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	21.572.600.000
Thanh lý khoản đầu tư	(21.572.600.000)
Số dư cuối năm	-
Phân bổ lũy kế:	
Số dư đầu năm	17.258.080.000
Phân bổ trong kỳ	4.314.520.000
Thanh lý khoản đầu tư	(21.572.600.000)
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	4.314.520.000
Số dư cuối năm	-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	-	13.790.545.410
Phải trả ngắn hạn cho TELINK GROUP INC	-	24.018.106.500
Phải trả ngắn hạn cho Hudson Capital Holding Ltd	17.411.030.126	
Phải trả ngắn hạn cho Ciena	20.227.566.468	
Phải trả ngắn hạn cho Cty CP GP Công nghệ thông tin Tân Cảng	15.575.236.100	
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	77.915.347.062	103.261.970.946
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	131.129.179.756	141.070.622.856

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng 194	-	3.103.725.086
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	-	3.420.000.000
Công ty CP PAN-SALADBOWL	7.921.879.043	-
Công ty CP VETC	2.456.012.750	-
Người mua trả tiền trước khác	9.429.506.404	891.429.000
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 34)	-	-
TỔNG CỘNG	19.807.398.197	7.415.154.086

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.133.540.762	2.895.608.854
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	3.278.386.623	9.996.939.248
Thuế Thu nhập cá nhân	426.963.150	203.268.712
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	411.180.263	208.281.513
Các loại thuế khác	113.571.079	2.847.022.945
TỔNG CỘNG	13.363.641.877	16.151.121.272

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2016)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.895.608.854	72.000.277.933	65.762.346.025	9.133.540.762
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.854.704.918	1.854.704.918	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	9.996.939.248	17.608.780.515	24.327.333.140	3.278.386.623
Thuế Thu nhập cá nhân	203.268.712	4.916.692.247	4.692.997.809	426.963.150
Thuế nhà thầu nước ngoài	208.281.513	6.564.207.289	6.361.308.539	411.180.263
Các loại thuế khác	2.847.022.945		2.733.451.866	113.571.079
TỔNG CỘNG	16.151.121.272	102.944.662.902	105.732.142.297	13.363.641.877

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí điện, nước	64.470.926	57.422.655
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	185.886.207	188.972.643
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	5.475.636.716	-
Chi phí phải trả khác	443.542.932	1.175.213.313
TỔNG CỘNG	6.169.536.781	1.421.608.611

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	-	-
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	830.673.979	4.237.111.960
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.264.713	4.685.264.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	815.660.688	795.003.288
Phải trả hàng mang đi bảo hành	274.690.908	3.410.410.576
Phải trả, phải nộp khác	597.042.633	2.655.540.612
TỔNG CỘNG	3.403.332.921	19.188.213.379
Trong đó:		
- Phải trả khác	3.403.332.921	19.188.213.379
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 . VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	8.502.700.000	-	8.502.700.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng MB	57.874.913.628	509.061.678.613	508.655.303.324	58.281.288.917
Vay đến hạn trả	17.900.355.000	17.109.855.736	35.010.210.736	-
Vay ngắn hạn NH BIDV - TCB	2.523.757.793		2.523.757.793	-
TỔNG CỘNG	86.801.726.421	526.171.534.349	554.691.971.853	58.281.288.917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (%)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2016	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	6,50%	3-12 tháng	56.281.288.917	56.281.288.917	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,40%	3-12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			58.281.288.917	58.281.288.917	

19.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng MB	12.600.439.736	0	12.600.439.736	-
Vay dài hạn ngân hàng Bưu điện Liên Việt	101.411.820.270	8.431.168.078	26.326.552.514	83.516.435.834
TỔNG CỘNG	114.012.260.006	8.431.168.078	38.926.992.250	83.516.435.834

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2016	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	8,0%	96 tháng	83.516.435.834	83.516.435.834	Thế chấp
TỔNG CỘNG			83.516.435.834	83.516.435.834	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2016	11.246.184.376		11.246.184.376
Tăng trong kỳ	29.200.187.056		29.200.187.056
Sử dụng trong kỳ	626.545.031		626.545.031
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	6.675.974.189		6.675.974.189
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	33.143.852.212		33.143.852.212
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.773.811.328		3.773.811.328
Dự phòng phải trả dài hạn	29.370.040.884		29.370.040.884

21 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	379.399.090.000		118.432.900.000		(71.500.000)		36.101.340.540		5.200.000.000		142.832.618.776		17.595.251.524		699.489.700.840	
Tăng vốn trong kỳ	36.320.890.000		(29.720.890.000)		-		-		-		-		-		6.600.000.000	
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		73.187.970.699		1.250.676.053		74.438.646.752	
Trích lập các quỹ	-		-		-		1.800.000.000		-		(1.800.000.000)		-		-	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(45.520.090.800)		-		(45.520.090.800)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(6.800.000.000)		-		(6.800.000.000)	
Giảm do hợp nhất	-		-		-		(4.126.084.964)		-		-		-		(4.126.084.964)	
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		(1.210.000.000)		-		-		-		-		(1.210.000.000)	
Số dư đầu năm nay	415.719.980.000		88.712.010.000		(1.281.500.000)		33.775.255.576		5.200.000.000		161.900.498.675		18.845.927.577		722.872.171.828	
Tăng vốn trong kỳ	50.253.770.000		(42.253.770.000)		-		-		-		-		-		8.000.000.000	
Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		94.299.990.325		(601.252.555)		93.698.737.770	
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-		-		-		-		-		-		(6.462.927.844)		(6.462.927.844)	
Trích lập các quỹ (1)	-		-		-		2.000.000.000		-		(2.000.000.000)		-		-	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-		(24.873.298.800)		-		(24.873.298.800)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-		-		-		-		-		(7.500.000.000)		-		(7.500.000.000)	
Tăng do hợp nhất	-		-		-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		(15.000.000)		-		-		-		-		-		(15.000.000)	
Mua cổ phiếu quỹ	-		-		(71.500.000)		-		-		-		-		(71.500.000)	
Số dư cuối kỳ	465.973.750.000		46.443.240.000		(1.353.000.000)		35.775.255.576		5.200.000.000		221.827.190.200		11.781.747.177		785.648.182.954	

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2016 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	VND
Trích quỹ phúc lợi	2.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng	1.500.000.000
Tổng cộng	6.000.000.000
	9.500.000.000

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 01 tháng 01 năm 2016		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
46.597.375	46.597.375	-	41.571.998	41.571.998	-
<u>46.597.375</u>	<u>46.597.375</u>	<u>-</u>	<u>41.571.998</u>	<u>41.571.998</u>	<u>-</u>
			31/12/2016	01/01/2016	
			VND	VND	

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	415.719.980.000	379.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.253.770.000	36.320.890.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>465.973.750.000</u>	<u>415.719.980.000</u>

Cổ tức, lợi nhuận đã chia 24.873.298.800 45.520.090.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	46.597.375	41.571.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.597.375	41.571.998
- Cổ phiếu phổ thông	46.597.375	41.571.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	123.000	116.500
- Cổ phiếu phổ thông	123.000	116.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.474.375	41.455.498
- Cổ phiếu phổ thông	46.474.375	41.455.498
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2015: 600 VND/cổ phiếu	24.873.298.800	

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/03/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2016, ngày bắt đầu thanh toán 31/03/2016.

21.6 Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.775.255.576	33.775.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>40.975.255.576</u>	<u>38.975.255.576</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	376.568.636.441	313.392.404.415
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	22.029.252.130	35.107.383.150
Doanh thu bán hàng hóa	224.738.943.896	176.146.434.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.800.440.415	95.476.625.517
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	-	6.661.961.545
Các khoản giảm trừ	-	47.257.000
Doanh thu thuần	376.568.636.441	313.345.147.415
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	376.568.636.441	313.090.647.415
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		254.500.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	9.134.773.247	6.588.996.492
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180.724.359.338	121.973.762.355
Giá vốn cung cấp dịch vụ	98.857.053.735	56.163.634.529
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	-	10.727.453.729
	288.716.186.320	195.453.847.105

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.248.381.450	1.544.302.753
Cổ tức lợi nhuận được chia	162.024.040	12.156
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	695.874.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	694.002.981	(774.702.467)
	2.104.408.471	1.465.486.555

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.478.214.195	804.515.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	111.106.622	1.496.501.888
Dự phòng các khoản đầu tư	-	736.629.295
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	(10.406.208.977)	4.884.031.805
Chi phí tài chính khác	-	106.719
	(7.816.888.160)	7.921.784.865

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	1.883.629.820	405.159.188
Chi phí bảo hành phần cứng	2.384.552.723	4.059.012.043
Chi phí vật tư thử nghiệm	(3.441.781.656)	(299.366)
Chi phí bằng tiền khác	6.315.313.046	6.074.875.969
	7.141.713.933	10.538.747.834

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.191.854.399	22.570.178.157
Chi phí công cụ, dụng cụ	392.223.480	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.015.098.112	2.909.244.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.398.121	1.575.449.364
Chi phí bằng tiền khác	30.486.857.071	3.305.921.510
Phân bổ lợi thế thương mại	2.696.575.000	539.315.000
	62.981.006.183	30.900.108.949

28 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

28.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	7.150.000
Thu nhập từ tiền Bonus, bù trừ công nợ	1.769.660.244	-
Thu nhập liên quan đến dự án VBCF	-	7.219.975.727
Thu nhập khác	8.897.258	147.299.641
	1.778.557.502	7.374.425.368

28.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	38.367.450	-
Chi phí phạt chậm hợp đồng	-	4.372.745.301
Chi phí liên quan đến dự án VBCF	-	85.332.500
Chi phí phạt theo quyết định thanh tra	(368.008.575)	3.748.571.780
Chi phí khác	99.309.762	133.764.919
	(230.331.363)	8.340.414.500

GIÁ TRỊ THUẬN

	2.008.888.865	(965.989.132)
--	----------------------	----------------------

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.034.026.632	8.933.172.774
Chi phí hàng hoá	238.425.546.103	159.231.533.635
Chi phí nhân công	41.140.835.517	27.528.682.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.305.803.088	7.596.056.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.040.071.921	12.999.458.831
Chi phí dự phòng bảo hành	4.131.400.505	11.889.749.880
Chi phí bằng tiền khác	17.761.222.670	8.714.049.971
	<u>358.838.906.436</u>	<u>236.892.703.888</u>

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	2.680.316.639	9.995.742.215
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.526.673.077)	438.963.112
	<u>1.153.643.562</u>	<u>10.434.705.327</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.644.029.678	54.966.003.679
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.644.029.678	54.966.003.679
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.597.375	40.971.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>615</u>	<u>1.342</u>

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm		Hàng hóa		Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)		Thành phẩm đồng, composite, khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.029.252.130	224.738.943.896	129.800.440.415	-	-	-	-	-	376.568.636.441	
Giá vốn của các bộ phận	9.134.773.247	180.724.359.338	98.857.053.735	-	-	-	-	-	288.716.186.320	
Lợi nhuận gộp	12.894.478.883	44.014.584.558	30.943.386.680	-	-	-	-	-	87.852.450.121	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	942.895.007	9.619.265.639	5.555.712.307	-	-	-	-	-	16.117.872.952	
Tài sản bộ phận	67.956.273.814	693.279.150.736	400.410.972.553	-	-	-	-	-	1.161.646.397.103	
Tổng tài sản	67.956.273.814	693.279.150.736	400.410.972.553	-	-	-	-	-	1.161.646.397.103	
Nợ phải trả các bộ phận	21.995.882.446	224.398.511.658	129.603.820.045	-	-	-	-	-	375.998.214.149	
Tổng nợ phải trả	21.995.882.446	224.398.511.658	129.603.820.045	-	-	-	-	-	375.998.214.149	

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội		Hồ Chí Minh		Nước ngoài		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.093.726.309	2.461.564.346	15.629.845.615	-	-	-	77.383.500.171	376.568.636.441
Tài sản bộ phận	867.123.501.047	7.593.482.508	48.215.257.695	-	-	-	238.714.155.853	1.161.646.397.103
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.031.360.368	105.359.761	668.987.912	-	-	-	3.312.164.911	16.117.872.952

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4/2016, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuý (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Ông Nguyễn Văn Hòa	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000
Ông Vũ Văn Cao	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000
Bà Phùng Thị Thu Phương	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	1.600.000.000
			9.100.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.981.327.681	3.487.240.000
	4.981.327.681	3.487.240.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

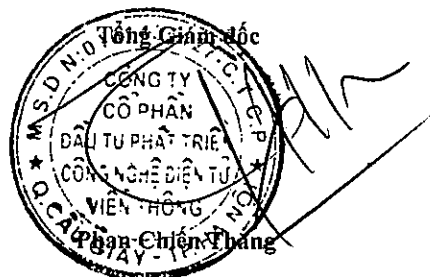
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh



8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	82.210.415.487	92.714.633.262	26.690.365.440	16.744.439.895	378.708.082	218.738.562.166
Số tăng trong kỳ	610.561.147	3.021.822.769	2.687.674.545	6.092.221.605	-	12.412.280.066
- Mua sắm mới	-	3.021.822.769	2.687.674.545	4.345.306.621	-	10.054.803.935
- Đầu tư XDCB hoàn thành	610.561.147	-	-	1.746.914.984	-	2.357.476.131
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.077.994.522)	(11.037.961.078)	-	-	(342.908.082)	(14.458.863.682)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(363.170.831)	-	-	-	(363.170.831)
- Giảm do thanh lý EI, Bắc Kạn	(3.077.994.522)	(10.674.790.247)	-	-	(342.908.082)	(14.095.692.851)
Số dư cuối kỳ	79.742.982.112	84.698.494.953	29.378.039.985	22.836.661.500	35.800.000	216.691.978.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.030.720.249	30.447.919.350	18.529.699.682	7.771.613.341	208.276.054	67.988.228.676
Số tăng trong kỳ	3.341.137.857	20.441.386.401	3.249.916.500	3.132.130.524	75.525.309	30.240.096.591
- Trích khấu hao	3.341.137.857	20.441.386.401	3.249.916.500	3.132.130.524	75.525.309	30.240.096.591
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.285.344.952)	(3.531.971.317)	-	-	(248.001.363)	(5.065.317.632)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(237.567.934)	-	-	-	(237.567.934)
- Giảm do thanh lý EI, Bắc Kạn	(1.285.344.952)	(3.119.911.933)	-	-	(248.001.363)	(4.653.258.248)
- Giảm khác	-	(174.491.450)	-	-	-	(174.491.450)
Số dư cuối kỳ	13.086.513.154	47.357.334.434	21.779.616.182	10.903.743.865	35.800.000	93.163.007.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	71.179.695.238	62.266.713.912	8.160.665.758	8.972.826.554	170.432.028	150.750.333.490
Cuối kỳ	66.656.468.958	37.341.160.519	7.598.423.803	11.932.917.635	-	123.528.970.915
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	57.867.712.442		29.225.697			57.896.938.139

